



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm**

Laboratory: **Quality Control Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Hóa chất 21**

Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng

Organization: **21 Chemical One Member Limited Liability Company**

General Department of National Defence Industry

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Thị Khuyên**

Số hiệu/ Code: **VILAS 231**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **kể từ ngày / 04 / 2025 đến ngày 28 / 04 / 2030**

Địa chỉ / Address: **Xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**

Địa điểm / Location:

- **Tổ Trường bia, Hóa nghiệm 1: xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**
- **Tổ Trường thử 2: xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ**
- **Tổ Trường thử 3: xã Võ Lao, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

Điện thoại/ Tel: **0210 3865 055**

Fax: **0210 3865 054**

E-mail: **vinapyrotechz21@gmail.com**

Website: **www.vinapyrotechz21.thv.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 231**Địa điểm/Location: **Tổ Trường bia: Xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) Water resistant detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	Đến/to: 10.000 m/s	QCVN 04:2015/BCT
	Dây dẫn tín hiệu nổ Shock signal tubing			QCVN 12-15:2023/BCT
2.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) Water resistant detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Determination of high temperature resistant</i>	Đến/to: 60 ⁰ C	QCVN 04:2015/BCT
3.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) Water resistant detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof durability</i>	Ngâm nước ở độ sâu 1m <i>Immerse at 1m water depth</i>	QCVN 04:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ Non- electric in-hole delay detonator		Ngâm nước ở áp suất 0,2 MPa; thời gian 8h <i>Immerse water depth at 0,2 MPa pressure; time: 8 h</i>	QCVN 12-20:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ Non- electric surface delay detonator for opencast; underground mine construction without combustible gases			QCVN 12-21:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò, đường ngầm không có khí bụi nổ Non- electric delay detonator for underground mine, underground construction without combustible gases			QCVN 12-22:2023/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ <i>Non- electric in-hole delay detonator</i>	Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shake resistant</i>	Tần số (60 ± 1) lần /phút Biên độ (100 ± 2) mm hoặc (150 ± 2) mm <i>Frequency (60 $\pm$ 1) time/minute Amplitude (100 $\pm$ 2) mm or (150 $\pm$ 2) mm</i>	QCVN 12-20:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric surface delay detonator for opencast; underground mine construction without combustible gases</i>			QCVN 12- 21:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò, đường ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric delay detonator for underground mine, underground construction without combustible gases</i>			QCVN 12- 22:2023/BCT
	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>			QTTN-37 Số / No: 1178/KN (17/3/2005)
	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>			QCVN 12-15:2023/BCT
5.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant Detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)</i>	Xác định khả năng chịu lực kéo <i>Determination of elongate toughness</i>	(5~60) kg	QCVN 04:2015/BCT
6.	Dây nổ chịu nước (10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant Detonating cord (10 g/m, 12 g/m)</i>	Xác định khả năng kích nổ thời thuốc nổ nhũ tương phi 32 mm dùng cho lộ thiên khối lượng 200g <i>Determination of the ability of 32mm initiating 200 gram Ammonite explosive</i>	Kích nổ hoàn toàn thời thuốc nổ khối lượng 200 gam <i>Totally initiate 200 gram Ammonite explosive</i>	QCVN 04:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ <i>Non- electric in-hole delay detonator</i>	Xác định độ tin cậy gây nổ và thời gian giữ chậm <i>Determination of detonating reliability and delay time</i>	Đến / to: 99s	QCVN 12-20:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric surface delay detonator for opencast, underground mine construction without combustible gases</i>			QCVN 12-21:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò, đường ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric delay detonator for underground mine, underground construction without combustible gases</i>			QCVN 12-22:2023/BCT
8.	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ <i>Non- electric in-hole delay detonator</i>	Xác định độ bền môi ghép miệng <i>Determination of mouth joint durability</i>	Đến/to: 2 kg	QCVN 12-20:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric surface delay detonator for opencast, underground mine construction without combustible gases</i>			QCVN 12-21:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò, đường ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric delay detonator for underground mine, underground construction without combustible gases</i>			QCVN 12-22:2023/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14:2023/BCT

DANH MỤC PÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>	Xác định độ nhạy gợi nổ <i>Determination of detonating sensitivity</i>		QCVN 12-15:2023/BCT
10.	Dây cháy chậm công nghiệp <i>Industrial safety fuse</i>	Xác định thời gian cháy <i>Determination of burning time</i>	Đến/to: 150s Chính xác / Accuracy: 1s	QCVN 06:2015/BCT
11.		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof durability</i>	Ngâm nước ở độ sâu 1m <i>Immerse at 1m water depth</i>	QCVN 06:2015/BCT
12.		Xác định khả năng cháy đều và cháy hoàn toàn <i>Determination of totally inf-lamnabilify</i>	Mẫu thử cháy hết, trong quá trình cháy không tắt, không phụt tia lửa qua vỏ dây ra ngoài <i>The test sample burnt totally without being in errupted, spakles infection through the outer shell</i>	QCVN 06:2015/BCT
13.		Xác định cường độ phun lửa <i>Determination of flame ejection intensity</i>	Khoảng cách phun lửa đến 40 mm <i>Flame ejection distance 40mm</i>	QCVN 06:2012/BCT
14.	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>	Xác định độ tin cậy bắt cháy và thời gian cháy <i>Determination of ignition reliability and burning time</i>	Đến / to: 60s	QTTN-37 Số / No: 1178/KN (17/03/2005)

Ghi chú/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia/ *National technical regulation*
- QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: Tổ Hóa nghiệm 1: Xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Dây dẫn tín hiệu nổ Shock signal tubing	Xác định khả năng chịu lực kéo Determination of elongate toughness	Đến/To: 500 kg	QCVN 12-15:2023/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: **Tổ Trường thử 2: Xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)</i>	Xác định khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Determination of low temperature resistant</i>	Đến/to: -50°C	QCVN 04:2015/BCT
2.	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator N°8</i>	Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shake resistant</i>	Tần số (60 ± 1) lần /phút Biên độ (100 ± 2) mm hoặc (150 ± 2) mm <i>Frequency (60 ± 1) time/minute Amplitude (100 ± 2) mm or (150 ± 2) mm</i>	QCVN 03:2015/BCT
	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT
3.	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of mouth joint durability</i>	Đến/to: 5 kg	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT
4.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>	Xác định dòng điện gây nổ <i>Determination of igniting current</i>	(0 ~ 2) A	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>	Xác định độ tin cậy gây nổ và thời gian giữ chậm <i>Determination of detonating reliability and delay time</i>	Dòng điện (0 ~ 2) A; Phạm vi đo đến 99 s. <i>Current (0 ~ 2) A; Measuring range up to 99 s.</i>	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT
6.	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator N°8</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì. <i>Determination of detonating intensity Through the lead metal sheet method</i>	Kíp nổ phải xuyên thủng tấm chì dày (1 ~ 6) mm <i>Must puncture the lead plate with (1 ~ 6) mm thickness</i>	QCVN 03:2015/BCT
	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ <i>Non- electric in-hole delay detonator</i>			QCVN 12-20: 2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric surface delay detonator for opencast; underground mine construction without combustible gases</i>			QCVN 12-21:2023/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò, đường ngầm không có khí bụi nổ <i>Non- electric delay detonator for underground mine, underground construction without combustible gases</i>			QCVN 12-22:2023/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14:2023/BCT
7.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>	Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of safe current</i>	Dòng điện/ <i>Current</i> (0 ~ 0,5) A	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>	Xác định điện trở <i>Determination of resistance</i>	Đến/to: (0 ~ 10) Ω Chính xác/ Accuracy 0,1 Ω	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 12-14: 2023/BCT
9.	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>	Xác định khả năng nổ an toàn trong môi trường khí Mêtan <i>Determination of safety in methane gas atmospheres</i>	Đến/to: 10%	TCVN 6911:2005
10.	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>	Xác định độ tin cậy bắt cháy và thời gian cháy <i>Determination of ignition reliability and burning time</i>	Đến/to: 60s Chính xác / Accuracy: 1 s	QTTN-37 Số/No: 1178/KN (17/03/2005)
11.	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>	Xác định khoảng cách truyền nổ <i>Determination of industrial explosive matter - Sympathetic</i>	Đến/to: 10 cm	QCVN 04:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>			QCVN 03:2020/BCT

Ghi chú/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia/ *National technical regulation*
- QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- BCT: Bộ Công thương Việt Nam/ *Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: **Tổ Trường thử 3: Xã Võ Lao, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>	Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof</i>	Ngâm nước ở độ sâu 1m/ <i>Immerse water depth at 1 m</i>	QCVN 04:2020/BCT
2.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	Đến/to: 10.000 m/s	QCVN 03 : 2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			QCVN 04:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương rời <i>Bulk Emulsion explosive</i>			QCVN 12:10- 2022/BCT
3.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định khoảng cách truyền nổ <i>Determination of industrial explosive matter - Sympathetic</i>	Đến/to: 10 cm	QCVN 03:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			QCVN 04:2020/BCT
4.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific weight</i>	Đến/to: 2 g/cm ³	QCVN 03:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			QCVN 04:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương rời <i>Bulk Emulsion explosive</i>			QCVN 12:10-2022/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì	Chiều cao nén trụ chì đến/ <i>Height of lead cylinder press up: 20 mm.</i>	QCVN 03:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>	<i>Determination of upsetting test according to hess</i>		QCVN 04:2020/BCT
6.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo năng lượng bề nước	Đến/to: 1500 Kcal/kg	TCCS 124:2018/HC21
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>	<i>Determination of upsetting test according to aqua</i>		TCCS 123:2018/HC21
7.	Pháo hoa và pháo hoa nổ <i>Fireworks and fireworks display</i>	Xác định độ cao <i>Determination of altitude</i>	Đến/To: 400 m	TCCS 236:2021/HC21
		Xác định thời gian cháy <i>Determination of burning time</i>	Đến/to: 150 s	TCCS 237:2021/HC21 TCCS 238:2021/HC21
8.	Pháo hoa <i>Fireworks</i>	Xác định độ ồn <i>Determination of noise level</i>	Đến/To: 130 dB	TCCS 238:2021/HC21

Ghi chú/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia / *National technical regulation*
- TCCS: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng / *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Hóa chất 21 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Hóa chất 21 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for 21 Chemical One Member Limited Liability Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*